

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2019

Tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG NĂM 2019**

Tháng 10 năm 2019

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>1.832.697.005.510</u>	<u>1.843.737.056.613</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50.179.906.366	38.190.697.548
1 . Tiền	111	50.179.906.366	38.190.697.548
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.450.000.000	157.549.278.166
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	157.099.278.166
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	868.540.820.054	887.149.866.598
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	394.493.708.422	501.719.662.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	24.517.795.909	44.713.406.776
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	438.036.235.432	330.028.225.166
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	16.466.352.114	14.986.090.866
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.973.271.823)	(4.297.518.805)
IV . Hàng tồn kho	140	745.932.211.070	671.394.938.859
1 . Hàng tồn kho	141	745.932.211.070	671.394.938.859
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	117.594.068.020	89.452.275.442
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.360.244.822	25.241.351.927
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	91.162.129.398	63.588.953.552
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	71.693.800	621.969.963
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.579.541.141.952</u>	<u>1.259.053.183.515</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	8.886.248.670	5.092.785.203
1 . Phải thu dài hạn khác	216	8.886.248.670	5.092.785.203
II . Tài sản cố định	220	785.107.038.213	731.930.391.686
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	771.138.817.897	716.618.793.655
- Nguyên giá	222	1.350.766.684.920	1.217.172.613.046
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(579.627.867.023)	(500.553.819.391)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	13.968.220.316	15.311.598.031
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(10.680.846.487)	(9.337.468.772)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	172.200.420.965	70.231.066.669
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	172.200.420.965	70.231.066.669
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	504.327.935.787	367.257.309.766
1 . Đầu tư vào công ty con	251	500.738.345.668	363.157.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.200.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(610.409.881)	(100.165.477)
V . Tài sản dài hạn khác	260	109.019.498.317	84.541.630.191
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	108.214.324.420	83.869.237.187
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	805.173.897	672.393.004
Tổng cộng tài sản	270	3.412.238.147.462	3.102.790.240.128

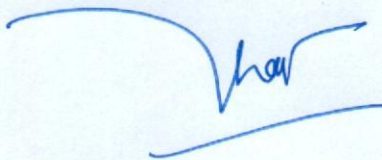
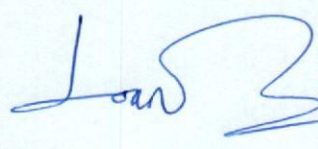
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.849.827.032.125	1.535.279.129.068
I . Nợ ngắn hạn	310	1.685.528.661.179	1.456.767.793.047
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	287.925.605.730	259.993.880.985
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18.741.800.661	9.125.523.509
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	52.225.957.351	34.919.223.784
4 . Phải trả người lao động	314	25.018.587.009	32.323.702.841
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.767.224.652	6.791.900.789
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	8.328.569.867	7.036.771.068
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.248.315.946.281	1.068.378.216.727
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.647.971.217
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	32.799.235.661	33.550.602.127
II . Nợ dài hạn	330	164.298.370.946	78.511.336.021
1 . Phải trả dài hạn khác	337	4.003.176.931	3.972.039.330
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	156.409.099.670	70.590.395.060
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.886.094.345	3.948.901.631
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.562.411.115.337	1.567.511.111.060
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	750.055.307.222	550.322.839.480
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(82.808.934.273)	
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	247.545.606.536	369.569.135.728
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	247.545.606.536	369.569.135.728
Cộng nguồn vốn	440	3.412.238.147.462	3.102.790.240.128

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


LÊ VĂN THẢO

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2019		NĂM 2018	
		Quý III	9 Tháng	Quý III	9 Tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	621.857.730.066	1.926.407.423.868	665.929.588.021	1.825.652.132.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.373.894	32.967.894		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	621.834.356.172	1.926.374.455.974	665.929.588.021	1.825.652.132.029
4. Giá vốn hàng bán	11	452.095.863.816	1.438.283.686.207	533.283.603.781	1.410.948.523.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	169.738.492.356	488.090.769.767	132.645.984.240	414.703.608.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.203.345.893	40.956.758.521	13.623.955.262	29.964.586.543
7. Chi phí tài chính	22	20.667.404.202	60.951.732.719	16.435.288.458	43.004.942.567
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	20.060.794.949	57.699.724.464	14.325.003.479	38.397.972.736
8. Chi phí bán hàng	25	30.937.382.222	90.047.435.159	22.988.650.065	77.344.392.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.943.665.376	89.032.847.531	23.269.117.564	68.599.184.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	107.393.386.449	289.015.512.879	83.576.883.415	255.719.676.250
11. Thu nhập khác	31	-61.457.925	1.635.101.608	1.662.280.872	2.384.836.241
12. Chi phí khác	32	239.614.142	957.237.540	902.455.047	3.476.253.926
13. Lợi nhuận khác	40	-301.072.067	677.864.068	759.825.825	-1.091.417.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	107.092.314.382	289.693.376.947	84.336.709.240	254.628.258.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.723.638.323	42.280.551.304	11.866.169.099	37.036.932.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-48.252.859	-132.780.893	-118.266.042	-332.021.114
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	91.416.928.918	247.545.606.536	72.588.806.183	217.923.346.895

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Chi Mỹ Loan

Tổng giám đốc



Lê Văn Thảo

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 2008/77/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng năm 2019

Chi tiêu	Mã số	9 THÁNG NĂM 2019	9 THÁNG NĂM 2018
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	289.693.376.947	254.628.258.565
2.Điều chỉnh cho các khoản		110.621.846.234	106.111.414.690
- Khấu hao TSCĐ	02	89.042.698.584	91.994.483.183
- Các khoản dự phòng	03	880.952.886	3.579.097.291
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(579.788.845)	(573.153.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.421.740.855)	(27.286.985.206)
- Chi phí lãi vay	06	57.699.724.464	38.397.972.736
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	400.315.223.181	360.739.673.255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96.380.453.751	(69.879.815.145)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.537.272.211)	(137.810.744.032)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.703.467.475	16.669.684.043
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27.261.501.189)	(15.142.260.969)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	1.848.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.338.315.667)	(37.426.569.111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.216.293.565)	(23.219.762.584)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.229.823.252)	(22.036.469.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	325.815.938.523	73.741.736.019
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(235.111.628.118)	(145.401.752.465)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.710.803.804	7.388.836.981
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.622.443.890.168)	(889.368.038.670)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.621.535.158.068	676.951.160.798
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(135.280.870.425)	(100.000.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.723.616.250	22.739.581.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(330.866.810.589)	(427.690.211.591)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	226.614.890.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(82.808.934.273)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.851.143.803.681	1.995.481.069.221
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.597.687.369.517)	(1.835.854.917.203)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.252.426.000)	(32.367.767.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.395.073.891	353.873.275.018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.344.201.825	(75.200.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.190.697.548	34.310.836.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.354.993.007)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.179.906.366	34.235.636.165

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cấu tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Đăk R'lập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn,

tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	2.075.371.701	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng	48.104.534.665	35.428.084.098
Cộng	<u>50.179.906.366</u>	<u>38.190.697.548</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	5.899.834.523	610.409.881	6.000.000.000	5.899.834.523	100.165.477
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000				
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.	92.980.870.425	92.980.870.425				
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000				
Cộng	500.738.345.668	500.638.180.191	610.409.881	363.157.475.243	363.057.309.766	100.165.477

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	45.732.403.019	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	111.725.725.517	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	37.317.490.161	41.822.427.525
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	49.668.933.837	53.800.400.000
Công ty Cổ phần Vina G7	9.550.753.430	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	129.172.280.278	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Universal	9.048.082.200	12.000.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	4.917.141.679	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	2.632.720.162	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	38.270.705.149	
Nguyễn Thị Kiêm Oanh		8.370.000.000
Nguyễn Thị Thành		9.426.000.000
Cộng	<u>438.036.235.432</u>	<u>330.028.225.166</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	30/09/2019	01/01/2019
Carrefour	1.845.609.179	16.744.815.647
Castorama	1.749.873.354	19.414.691.113
Noble House Home Furnishings LLC	4.669.700.115	4.775.487.432
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	11.746.186.705	12.853.639.928
ASHLEY	13.615.677.921	
B and Q PLC	1.707.840.330	15.151.536.305
Yaraghi LLC	37.264.415.648	21.076.117.472
Cty XD công trình giao thông 610	6.198.199.724	2.771.566.738
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	12.351.278.759
Công ty TNHH Ánh Kim	9.022.836.683	4.851.975.035
Granitas Granit	1.992.099.402	3.774.724.472
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	8.589.385.523	10.102.663.744
Công ty TNHH Thanh Hòa	891.862.737	51.649.110.184
Công ty TNHH Hậu Nhân	10.178.948.607	18.044.891.163
Brico Depot Sas		18.195.256.888
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái		36.871.832.087
Pacific Trends Far East PTE.LTD	14.790.304.041	8.108.209.273
ALGABETH COM SRL	8.985.785.241	2.815.952.687
Bricostore		12.662.515.514
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstc	1.943.824.164	5.791.707.839
Coop Danmark Speditionen A/S	576.568.600	8.679.030.270
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG		8.612.817.621
BANGKOK	2.029.108.149	4.419.501.630
Công ty TNHH Nội ngoại thất Gia Hân	2.399.620.112	
Công ty TNHH gỗ Đức Phát	2.099.118.745	
ALGABETH COM SRL	8.985.785.241	
Công ty CP Bốn Phương	3.323.339.639	
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	3.130.393.293	
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	3.659.227.515	
Công Ty TNHH Sài Gòn Đông Á	3.675.676.032	
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	5.124.907.500	
Công ty TNHH Nhật Minh	5.063.405.000	
Công ty TNHH Hưng Duyên	8.705.003.714	
Công ty TNHH Hoàng Thiện	3.793.509.952	
XN CBLS Mỹ Nguyễn	3.958.764.394	
Genesis	5.577.184.628	
Công ty TNH CPT Việt Nam	3.569.100.170	
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	8.905.350.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	181.201.046.169	202.000.340.794
Cộng	394.493.708.422	501.719.662.595

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	16.466.352.114	14.986.090.866
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.139.048.805	540.933.061
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.363.774.734	2.733.941.807
Phải thu khác	2.824.515.362	895.888.087
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	11.139.013.213	10.815.327.911
b . Dài hạn	8.886.248.670	5.092.785.203
Ký quỹ, ký cược	7.068.198.081	3.274.734.614
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	1.818.050.589
Cộng	<u>25.352.600.784</u>	<u>20.078.876.069</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	293.829.747.576	-	295.030.641.773	-
Công cụ, dụng cụ	19.388.250	-	52.281.643	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	407.502.783.865	-	271.529.091.754	-
Thành phẩm	4.796.422.545	-	18.276.630.743	-
Hàng hóa	39.783.868.834	-	69.100.435.908	-
Cộng	<u>745.932.211.070</u>	<u>-</u>	<u>671.394.938.859</u>	<u>-</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II	12.707.320.354	-
Máy móc thiết bị ngành đá	18.707.870.405	6.784.579.979
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	-	6.760.522.834
Chi phí xây dựng mỏ đá trải Cát Nhơn	91.248.555	63.723.585
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GD2)	296.165.577	505.230.200
Chi phí xây dựng khác	-	8.502.500.000
Dự án NM Phước Thành	112.494.343.119	45.138.858.632
Dự án nhà xưởng NM Đắc Nông	-	2.475.651.439
Dự án nhà máy Tân Đức Duy	27.891.988.014	-
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	11.484.941	-
Cộng	<u>172.200.420.965</u>	<u>70.231.066.669</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	583.202.321.552	162.168.970.587	1.546.258.566	1.217.172.613.046
Số tăng trong năm	27.393.588.491	99.898.295.968	15.641.013.988	131.437.727	143.064.336.174
Mua trong năm		99.898.295.968	15.641.013.988	131.437.727	115.670.747.683
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.393.588.491				27.393.588.491
Số giảm trong năm	0	-5.504.498.386	-3.965.765.914	0	-9.470.264.300
Thanh lý, nhượng bán		-5.504.498.386	-3.965.765.914		-9.470.264.300
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	497.648.650.832	677.596.119.134	173.844.218.661	1.677.696.293	1.350.766.684.920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.504	256.934.840.058	82.161.248.265	1.546.258.566	500.553.819.393
Số tăng trong năm	31.511.066.214	40.951.142.275	13.425.508.701	14.082.615	85.901.799.805
Khấu hao trong năm	31.511.066.214	40.951.142.275	13.425.508.701	14.082.615	85.901.799.805
Số giảm trong năm	0	-4.032.247.483	-2.795.504.691	0	-6.827.752.174
Thanh lý, nhượng bán		-4.032.247.483	-2.795.504.691		-6.827.752.174
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	191.422.538.718	293.853.734.850	92.791.252.275	1.560.341.181	579.627.867.024
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.837	326.267.481.494	80.007.722.322	0	716.618.793.655
Tại ngày cuối năm	306.226.112.114	383.742.384.284	81.052.966.386	117.355.112	771.138.817.897

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.337.468.772	9.337.468.772
Số tăng trong năm	1.343.377.718	1.343.377.718
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	10.680.846.490	10.680.846.490
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.311.598.031	15.311.598.031
Tại ngày cuối năm	13.968.220.313	13.968.220.316

10. Chi phí trả trước:

	30/09/2019	01/01/2019
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	26.360.244.822	25.241.351.927
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	4.394.741.328	685.683.947
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.326.535.659	6.578.559.845
Chi phí tiền bảo hiểm	2.223.606.900	1.065.874.555
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.940.533.973	10.710.482.934
Chi phí tiền thuê đất	753.963.406	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.720.863.556	6.200.750.646
b . Chi phí trả trước dài hạn:	108.214.324.420	83.869.237.187
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	4.771.047.514	3.231.486.156
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.598.419.539	6.137.986.065
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	13.301.128.464	3.403.763.147
Chi phí tiền thuê đất	78.480.088.466	65.931.215.467
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.063.640.437	5.164.786.352
Cộng	134.574.569.242	109.110.589.114

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.248.315.946.281	2.759.908.575.729	2.579.970.846.175	1.068.378.216.727
Vay ngắn hạn	1.244.215.946.281	2.759.908.575.729	2.567.670.846.175	1.051.978.216.727
Vay dài hạn đến hạn trả	4.100.000.000		12.300.000.000	16.400.000.000
b . Vay dài hạn	160.509.099.670	91.235.227.952	17.716.523.342	86.990.395.060
Vay các tổ chức tín dụng	107.718.574.670	33.044.702.952	12.316.523.342	86.990.395.060
Trái phiếu không chuyển đổi	52.790.525.000	58.190.525.000	5.400.000.000	0
Cộng	1.408.825.045.951	2.851.143.803.681	2.597.687.369.517	1.155.368.611.787
c . Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-4.100.000.000	0	-12.300.000.000	-16.400.000.000

12. Phải trả người bán:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	19.918.791.796	292.340.700
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	4.156.954.500	849.854.500
Công ty Eco	3.214.702.144	3.723.326.096
Công ty TNHH Hoàng Giang	21.728.298.959	23.022.672.053
Lundhs Labrador A/S		6.990.450.816
A Chính TQ		2.144.130.800
Công ty TNHH Thành Danh	15.226.544.100	10.063.905.200
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh		48.945.690
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung	3.150.169.215	5.222.072.486
Olam International		13.558.043.269
MOW BRAZIL COMERCIAL		27.097.223.771
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	14.742.038.750	8.124.249.500
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	5.618.379.142	7.241.410.896
CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu		12.309.440.711
Công ty Đào Chu Lai	3.258.789.392	4.356.418.894
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	4.392.267.911	1.073.149.000
APUANIA STONE SRL		4.426.458.774
DIMER MERMER INSAAT		10.858.281.544
Võ Bá Hạt	2.300.000.000	
XN KD Và Phát triển hạ tầng PISICO	2.731.941.452	
Công ty CP Tín Đức Vinh	6.631.900.732	
SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	14.364.320.149	
Công ty TNHH XD&TM Tân Long	3.890.009.403	
Công ty Đầu Tư Hoàng Ngân	5.090.035.662	
Cty TNHH SXTM Tân Anh Thể	2.513.554.341	
Chủ cơ sở kinh doanh Phạm Thị Hồng Hạnh	3.207.987.850	
Phải trả cho các đối tượng khác	151.788.920.232	118.591.506.285
Cộng	<u>287.925.605.730</u>	<u>259.993.880.985</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<i>Trích trước chi phí lãi vay phải trả</i>	466.922.966	246.141.227
<i>Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển</i>	453.418.064	643.804.648
<i>Trích trước chi phí tiền điện</i>	305.403.395	1.158.156.161
<i>Trích trước chi phí hoa hồng môi giới</i>	914.336.736	1.007.256.989
<i>Tiền thuê đất</i>	4.890.708.386	2.322.621.750
<i>Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH</i>	24.000.000	16.709.848
<i>Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm</i>	3.730.811	278.841.441
<i>Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng</i>	548.650.338	526.937.124
<i>Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân</i>	-	198.000.000
<i>Chi phí phải trả khác</i>	160.053.956	393.431.601
Cộng	<u>7.767.224.652</u>	<u>6.791.900.789</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	8.328.569.867	3.775.418.468
Kinh phí công đoàn	1.956.707.177	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	2.197.439.042	102.201.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.174.423.648	2.728.627.048
- Lãi vay các nhân phải trả	140.627.058	-
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	331.363.577	446.773.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	175.528.828	28.742.728
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	181.880.200	76.095.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	1.128.180.347	653.180.623
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.392.119.602	952.453.684
- Phải trả, phải nộp khác	524.117.436	449.381.436
- Tiền thuê đất	178.606.600	3.261.352.600
b . Dài hạn	4.003.176.931	3.972.039.330
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.003.176.931	3.972.039.330
Cộng	12.331.746.798	11.008.810.398

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.321.753.446	36.072.814.432	34.293.065.925		7.479.531.990
Thuế GTGT nhập khẩu		-	27.433.238.175	27.433.238.175		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	2.221.296.391	2.221.296.391		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.198.453.314	42.280.551.304	24.216.293.565		37.262.711.053
Thuế thu nhập cá nhân		269.937.030	7.464.969.509	7.357.489.977		377.416.562
Thuế tài nguyên		1.249.111.001	14.644.865.457	14.176.732.962		1.717.243.496
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71.693.800	1.270.010.788	1.077.878.388	71.693.800	335.520.000
Thuế bảo vệ môi trường		366.181.897	4.620.655.181	4.404.340.592		582.496.486
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		3.419.768.784	1.351.268.980	300.000.000		4.471.037.764
Phí cấp quyền khai thác mỏ		4.018.525.000	6.136.419.824	10.154.944.824		-
Các khoản phải nộp khác		3.799.512	70.517.634	74.317.146		-
Cộng	<u>621.969.963</u>	<u>34.919.223.784</u>	<u>143.566.607.675</u>	<u>125.709.597.945</u>	<u>71.693.800</u>	<u>52.225.957.351</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	805.173.897	672.393.004
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	805.173.897	672.393.004

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.647.971.217
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.647.971.217
b . Dài hạn	3.886.094.345	3.948.901.631
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.886.094.345	3.948.901.631
Cộng	8.291.828.312	8.596.872.848

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082		323.267.299.366	1.019.890.198.300
Tăng vốn trong năm	64.795.540.000	161.988.850.000				226.784.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	-		369.569.135.728	369.569.135.728
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	112.705.446.398		(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chia cổ tức năm 2018 bằng CP	161.996.930.000	-	1.810.000		(194.398.488.000)	(32.399.748.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP		(169.500.000)				(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong năm nay	-	-	-		247.545.606.536,00	247.545.606.536
Trích bổ sung vốn khác của CSH			199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền					(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	247.545.606.536,00	1.562.411.115.337

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	151.358.211.200	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.358.211.200	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	151.358.211.200	32.401.558.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/09/19</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.799.235.661	33.550.602.127
	<u>32.799.235.661</u>	<u>33.550.602.127</u>

Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	244.750,62	184.878,19
EUR	16.768,42	165,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.924.645.147.617	1.824.723.224.097
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	883.832.905.148	852.972.717.123
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.014.764.179.161	948.828.864.126
- Doanh thu bán hàng khác	26.048.063.308	22.921.642.848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.729.308.357	928.907.932
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.376.972.276	547.068.164
- Doanh thu dịch vụ khác	352.336.081	381.839.768
Cộng	<u>1.926.374.455.974</u>	<u>1.825.652.132.029</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.438.014.816.207	1.410.847.021.146
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	562.124.989.333	570.578.681.973
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	854.371.744.053	824.436.544.492
- Giá vốn bán hàng khác	21.518.082.821	15.831.794.681
Giá vốn của dịch vụ	268.870.000	101.502.420
- Giá vốn dịch vụ khác	268.870.000	101.502.420
Cộng	<u>1.438.283.686.207</u>	<u>1.410.948.523.566</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.939.321.643	17.006.517.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.414.127.534	7.994.969.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.975.981.477	2.566.096.376
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.026.645.500
Lãi bán hàng trả chậm	1.627.327.867	1.370.358.561
Cộng	<u>40.956.758.521</u>	<u>29.964.586.543</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Lãi tiền vay	57.699.724.464	38.397.972.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.161.975.006	4.222.030.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	579.788.845	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	510.244.404	379.190.101
Chi phí tài chính khác	-	5.749.291
Cộng	<u>60.951.732.719</u>	<u>43.004.942.567</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.814.456.488,00	31.675.498.046
Chi phí nhân công	5.841.782.000,00	4.244.604.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.309.842,00	36.492.858
Thuế, phí và lệ phí	11.170.797.213,00	14.520.662.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.936.696.965,00	24.663.155.367
Chi phí khác bằng tiền	2.124.392.651,00	2.203.978.704
Cộng	<u>90.047.435.159,00</u>	<u>77.344.392.019</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Chi phí nhân công	53.387.280.868	39.359.814.687
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.856.980.489	2.135.351.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.516.130.385	4.543.944.395
Thuế, phí và lệ phí	4.690.392.432	3.890.881.165
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	675.753.018	(410.553.222)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.722.661.863	6.472.725.114
Chi phí khác bằng tiền	13.183.648.476	12.607.020.502
Cộng	<u>89.032.847.531</u>	<u>68.599.184.170</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.291.678	1.408.853.600
Thu từ xử lý công nợ	68.127.382	119.621.054
Thu từ khách hàng hỗ trợ	31.353.576	714.513.738
Thu từ các dịch vụ khác	-	45.534.720
Thu nhập khác	1.467.328.972	96.313.129
Cộng	<u>1.635.101.608</u>	<u>2.384.836.241</u>

8. Chi phí khác:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	477.878.754	3.221.624.046
Các khoản phạt hành chính	491.380.193	83.991.828
Tiền điện ghi hộ khách hàng	-	45.534.720
Chi phí khác	(12.021.407)	125.103.332
Cộng	<u>957.237.540</u>	<u>3.476.253.926</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.020.735.286	37.055.324.784
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.740.183.982)	(18.392.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>42.280.551.304</u>	<u>37.036.932.784</u>
b . Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(132.780.893)	(332.021.114)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.179.906.366		38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.846.309.206	(4.973.271.823)	521.798.538.664	(4.297.518.805)
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000		157.549.278.166	-
	520.476.215.572	(4.973.271.823)	717.538.514.378	(4.297.518.805)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.404.725.045.951	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	300.257.352.528	271.002.691.383
Chi phí phải trả	7.767.224.652	6.791.900.789
	1.712.749.623.131	1.416.763.203.959

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.179.906.366	-	-	50.179.906.366
Phải thu khách hàng, phải thu khác	405.986.788.713	8.886.248.670	-	414.873.037.383
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	506.616.695.079	8.886.248.670	-	515.502.943.749
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.408.234.656	5.092.785.203	-	517.501.019.859
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	708.148.210.370	5.092.785.203	-	713.240.995.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	1.248.315.946.281	156.409.099.670	-	1.404.725.045.951
Phải trả người bán, phải trả khác	296.254.175.597	4.003.176.931	-	300.257.352.528
Chi phí phải trả	7.767.224.652	7.767.224.652	-	15.534.449.304
	1.552.337.346.530	168.179.501.253	-	1.720.516.847.783
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	6.791.900.789	-	13.583.801.578
	1.342.200.769.569	81.354.335.179	-	1.423.555.104.748

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.851.143.803.681	1.995.481.069.221
Cộng	2.851.143.803.681	1.995.481.069.221

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.597.687.369.517	1.835.854.917.203
Cộng	2.597.687.369.517	1.835.854.917.203

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	883.832.905.148	1.014.764.179.161	27.777.371.665		1.926.374.455.974
- Bán hàng nội địa	584.366.981.417	333.961.823.426	27.777.371.665	0	946.106.176.508
- Xuất khẩu	299.465.923.731	680.802.355.735			980.268.279.466
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	562.124.989.333	854.371.744.053	21.786.952.821		1.438.283.686.207
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	321.707.915.815	160.392.435.108	5.990.418.844	0	488.090.769.767
Tổng chi phí mua TSCĐ	142.514.775.849	92.596.852.269			235.111.628.118
Tài sản bộ phận	1.201.379.713.451	3.323.535.050.859		-1.113.481.790.745	3.411.432.973.565
Nợ phải trả của các bộ phận	743.079.713.451	2.220.229.109.419		-1.113.481.790.745	1.849.827.032.125

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.758.998.379.417	167.376.076.557		1.926.374.455.974
- Bán hàng nội địa	778.730.099.951	167.376.076.557		946.106.176.508
- Xuất khẩu	980.268.279.466			980.268.279.466
Tài sản bộ phận	4.465.807.782.493	59.106.981.817	-1.113.481.790.745	3.411.432.973.565
Tổng chi phí mua TSCĐ	235.111.628.118	0		235.111.628.118
Nợ phải trả bộ phận	2.910.201.841.053	53.106.981.817	-1.113.481.790.745	1.849.827.032.125

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>	<u>9 tháng năm 2018</u>
Góp vốn vào công ty con		137.580.870.425	100.000.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài		92.980.870.425	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát		39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài			90.000.000.000
Công ty TNHH SX Đá Granite Thành Châu Phú Yên			10.000.000.000
Doanh thu bán hàng		77.779.869.368	40.380.541.987
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.778.274.052	4.013.286.252
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	12.659.094.926	10.739.866.074
Công ty Universal Stone	Công ty con	262.665.053	1.237.648.000
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	15.435.774.145	17.084.188.359
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	25.539.438.614	2.703.170.276
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	11.723.775.178	4.602.383.026
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	2.246.851.207	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	3.133.996.193	
Bán tài sản cố định		1.500.195.050	4.087.296.934
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	420.761.207	1.915.086.260
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		2.172.210.674
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	702.161.116	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	377.272.727	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		62.061.650.260	47.879.250.671
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	3.700.265.215	3.914.778.994
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	40.474.906.762	34.722.666.381
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	2.162.727.272	3.318.181.818
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.677.999.985	42.714.100
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	8.835.526.674	5.880.909.378
Công ty Universal Stone	Công ty con	285.356.950	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	845.873.743	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	4.078.993.659	
Dịch vụ gia công đá		424.483.900	774.713.013
Công ty Universal Stone	Công ty con	424.483.900	774.713.013
Mua dịch vụ sửa chữa xe		361.062.587	269.153.850
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	361.062.587	269.153.850
Mua tài sản cố định		2.594.670.634	1.935.132.900
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		845.555.700
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		1.018.800.000
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.141.911.544	70.777.200
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.452.759.090	
Cổ tức nhận được		10.384.670.000	7.269.269.000
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	10.384.670.000	7.269.269.000

Lãi vay

		18.889.405.077	10.863.520.319
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.009.110.177	1.644.992.775
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.192.522.963	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	4.012.563.766	231.431.868
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	2.894.845.402	1.459.904.387
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	466.109.170	224.226.416
Công ty Universal Stone	Công ty con	494.208.992	530.833.432
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	6.661.338.378	6.772.131.441
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.080.180.149	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	78.526.080	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		29.508.576.443	13.711.695.232
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.316.322.830	7.978.416.779
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	1.496.043.032	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	780.642.190	1.317.875.342
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	3.973.343.374	1.225.329.403
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	13.491.339.762	882.884.874
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	154.174.240	485.681.170
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con		12.196.800
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	273.241.963	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	23.469.052	
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		-	991.981
Công ty Universal Stone	Công ty con		991.981
Phải trả người bán		16.266.582.158	4.229.338.993
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	6.533.179.438	4.057.790.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.430.242.412	139.882.600
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.775.445.885	31.666.393
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	704.590.309	
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	108.910.450	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	714.213.664	
Phải thu cho vay ngắn hạn		438.036.235.432	312.232.225.166
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	129.172.280.278	137.015.480.462
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	49.668.933.837	53.800.400.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	111.725.725.517	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	37.317.490.161	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	9.048.082.200	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	45.732.403.019	11.774.763.216
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.550.753.430	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	4.917.141.679	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	2.632.720.162	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	38.270.705.149	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

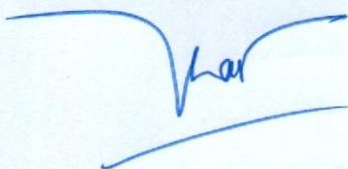
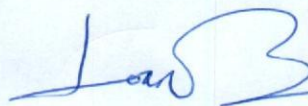
	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.013.732.408	3.903.707.196
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	671.354.730	638.871.720
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	3.342.377.678	3.264.835.476

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

LÊ VĂN THẢO